

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

*Ban hành kèm theo quyết định số 215/QĐ-CDYT ngày 11 tháng 8 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh*

**Tên ngành, nghề: CHĂM SÓC SẮC ĐẸP**

**Mã ngành, nghề: 5810404**

**Trình độ đào tạo: Trung cấp**

**Hình thức đào tạo: Chính quy**

**Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên**

**Thời gian đào tạo: 2 năm**

### **1. Mục tiêu đào tạo**

#### **1.1. Mục tiêu chung:**

Chăm sóc sắc đẹp trình độ trung cấp là ngành, nghề về chăm sóc sắc đẹp cho khách hàng và đáp ứng những nhu cầu cơ bản làm đẹp khoa học cho con người đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người làm nghề Chăm sóc sắc đẹp là người đảm nhận việc tư vấn và làm đẹp cho khách hàng, theo dõi hướng dẫn khách hàng làm đẹp và chăm sóc sức khỏe trong suốt quá trình làm đẹp. Phạm vi công việc của nhân viên chăm sóc sắc đẹp khác nhau tùy theo vị trí việc làm. Tuy nhiên, công việc chủ yếu chung nhất của nghề Chăm sóc sắc đẹp là: Tiếp đón, kỹ thuật viên Spa, kỹ thuật viên Massage, quản lý Spa.

Để hành nghề, người kỹ thuật viên Chăm sóc sắc đẹp phải có sức khỏe tốt, có làn da, vóc dáng đẹp, hoạt ngôn, có ý đức, có đủ kiến thức về chính trị, pháp luật, kiến thức về chuyên môn và kỹ năng giao tiếp đáp ứng với vị trí công việc. Ngoài ra, cần phải thường xuyên học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội; rèn luyện tính cẩn thận, tôn trọng tính cá biệt của khách hàng.

Khối lượng kiến thức tối thiểu: 1440 giờ (tương đương 58 tín chỉ).

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể:**

##### **1.2.1. Kiến thức**

###### **1.2.1.1. Kiến thức chung:**

- Nhận thức chính trị: Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, pháp luật của nhà nước; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học

xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo; có sức khỏe tốt, đáp ứng được yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

- Kỹ năng tin học: Biết sử dụng các chương trình tin học văn phòng, bảng tính Excel, Power Point

- Kỹ năng ngoại ngữ: Biết sử dụng một ngoại ngữ để có thể giao tiếp ở trình độ thông thường.

#### *1.2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành:*

+ Trình bày rõ ràng ý nghĩa và lịch sử phát triển của làm đẹp, tổng quan sự phát triển các phong cách làm đẹp trên thế giới.

+ Trình bày đầy đủ vai trò của làm đẹp với sự phát triển của xã hội, vai trò và đạo đức của người chuyên viên trong Kỹ thuật chăm sóc sắc đẹp.

+ Trình bày chính xác các kiến thức về chăm sóc da, về trang điểm cá nhân để tôn vinh vẻ đẹp.

+ Trình bày rõ ràng cấu tạo và nguyên lý làm việc của các công cụ, máy móc ứng dụng trong làm đẹp.

+ Trình bày đầy đủ kiến thức về chăm sóc móng.

+ Giải thích chính xác về cấu tạo và chức năng cơ thể, thư giãn chuyên sâu trong chăm sóc cơ thể.

+ Hiểu rõ về ý nghĩa của y tế cộng đồng, khử trùng môi trường và sức khỏe môi trường, bảo tồn môi trường.

+ Phân tích rõ ràng và ứng dụng chính xác mỹ phẩm trong làm đẹp, đảm bảo an toàn và hiệu quả;

+ Áp dụng linh hoạt các kiến thức chuyên sâu trong điều trị các bệnh lý về da vào trong quá trình thực hiện điều trị da.

#### *1.2.2. Kỹ năng:*

+ Thực hiện thành thạo chăm sóc da theo đúng tiêu chuẩn trong chăm sóc sắc đẹp;

+ Thực hiện thành thạo trang điểm trên các dạng khuôn mặt;

+ Thực hiện thành thạo sấy các kiểu tóc theo đúng tiêu chuẩn;

+ Thực hiện thành thạo các thao tác về tạo móng, chăm sóc móng và trang trí móng, đắp móng bột, nối móng, vẽ móng nghệ thuật.;

+ Nhận diện chính xác về da và cấu tạo của da, từ đó có phương án tư vấn chăm sóc, điều trị các loại bệnh lý về da;

+ Phân tích chính xác vai trò của thông kinh lạc và thực hiện thành thạo trên các huyệt đạo;

+ Tư vấn chi tiết, thực hiện thành thạo chăm sóc sức khỏe bằng phương pháp massage, bấm huyệt.

+ Áp dụng linh hoạt trong phối hợp trang phục, cá tính, phong cách trong làm đẹp  
*1.2.3. Về mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm*

+ Có thái độ nghiêm túc trong học tập;

+ Rèn luyện tính tỉ mỉ, cẩn thận, chu đáo trong quá trình làm đẹp;

+ Có ý thức trách nhiệm cao với vai trò của một nhân viên trong chăm sóc sắc đẹp;

+ Trung thực, thật thà trong quá trình học tập và lao động.

*1.2.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:*

Học sinh sau khi tốt nghiệp nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ trung cấp có thể làm việc:

- Tại các trung tâm thẩm mỹ trong và ngoài nước;

- Tự mở cho mình cơ sở kinh doanh về làm đẹp.

*1.2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ*

Có khả năng tự học hỏi và nghiên cứu, tìm hiểu trong môi trường làm việc để nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn nghề nghiệp, kỹ năng trong tổ chức các hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng đòi hỏi trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Có năng lực để tham gia học lên các bậc học cao hơn để phát triển kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu của bản thân và nghề nghiệp.

## **2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học**

- Số lượng môn học: 18

- Khối lượng kiến thức toàn khoá học: 58 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.185 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 366 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1020 giờ

## **3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:**

### **3.1. Môn học**

Mã	Tên môn học	Số tín	Thời gian học tập (giờ)
----	-------------	--------	-------------------------

môn học		chỉ	Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập	Thi/ Kiểm tra
<b>I.</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>12</b>	<b>255</b>	<b>94</b>	<b>148</b>	<b>13</b>
MH1	Chính trị	2	30	15	13	2
MH2	Ngoại ngữ	4	90	30	56	4
MH3	Tin học	2	45	15	29	1
MH4	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH5	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH6	Giáo dục quốc phòng-an ninh	2	45	21	21	3
<b>II.</b>	<b>Môn học cơ sở</b>	<b>7</b>	<b>120</b>	<b>86</b>	<b>27</b>	<b>7</b>
MH7	Giải phẫu sinh lý da	2	45	14	27	4
MH8	Dịch tễ học	2	30	29	0	1
MH9	Sức khỏe thẩm mỹ	3	45	43	0	2
<b>III.</b>	<b>Môn học chuyên môn</b>	<b>39</b>	<b>1065</b>	<b>186</b>	<b>845</b>	<b>34</b>
MH10	Make up cơ bản	4	105	14	87	4
MH11	Nail cơ bản	4	105	14	87	4
MH12	Chăm sóc da cơ bản	5	120	29	87	4
MH13	Massage bấm huyệt trị liệu	4	90	29	57	4
MH14	Setup cơ sở kinh doanh	4	45	43	0	2
MH15	Make up nâng cao	3	75	14	57	4
MH16	Chăm sóc da nâng cao	4	90	29	57	4
MH17	Nail nâng cao	3	75	14	57	4
MH18	Thực tập tốt nghiệp	8	360	0	356	4
	<b>Tổng cộng</b>	<b>58</b>	<b>1440</b>	<b>366</b>	<b>1020</b>	<b>54</b>

### 3.2. Phân bố thời gian học

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
<b>I</b>	<b>Học kì I</b>					
MH1	Chính trị	2	30	15	13	2
MH3	Tin học	2	45	15	29	1
MH4	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH5	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH6	Giáo dục quốc phòng-an ninh	2	45	21	21	3
<b>II.</b>	<b>Học kì II</b>					
MH2	Ngoại ngữ	4	90	30	56	4
MH7	Giải phẫu sinh lý da	2	45	14	27	4
MH8	Dịch tễ học	2	30	29	0	1
MH9	Sức khỏe thẩm mỹ	3	45	43	0	2
MH12	Chăm sóc da cơ bản	5	120	29	87	4
<b>III.</b>	<b>Học kì III</b>					
MH10	Make up cơ bản	4	105	14	87	4
MH11	Nail cơ bản	4	105	14	87	4
MH14	Setup cơ sở kinh doanh	4	45	43	0	2
MH16	Chăm sóc da nâng cao	4	90	29	57	4
MH17	Nail nâng cao	3	75	14	57	4
<b>IV.</b>	<b>Học kì IV</b>					
MH13	Massage bấm huyệt trị liệu	4	90	29	57	4
MH15	Make up nâng cao	3	75	14	57	4
MH18	Thực tập tốt nghiệp	8	360	0	356	4

#### 4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

#### **4.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.**

06 môn khoa học chung thực hiện theo chương trình khung của Bộ LĐTBH theo các thông tư: Thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH về chương trình môn học Pháp luật, Thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH về Chương trình môn học Giáo dục chính trị, Thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH về Chương trình môn học Tiếng Anh,, Thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH về chương trình môn học Tin học, Thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH chương trình môn học Giáo dục thể chất, Thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH về môn học Giáo dục quốc phòng

Chương trình khung được xây dựng theo hướng đổi mới giáo dục, tinh giản số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho học sinh tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực hành tại cơ sở. Khối lượng kiến thức của chương trình đã được xác định phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã quy định cho một chương trình giáo dục trình độ trung cấp.

Trên cơ sở chương trình khung đã được ban hành, Nhà trường tổ chức xây dựng chương trình đào tạo, Hiệu trưởng phê duyệt chương trình đào tạo của Trường.

Trường tổ chức giảng dạy đảm bảo đủ khối lượng kiến thức tối thiểu đã quy định trong chương trình khung và đáp ứng đúng mục tiêu đào tạo với chất lượng và hiệu quả cao.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, Trường chủ động bố trí và điều chỉnh kế hoạch giảng dạy các môn học giữa các học kỳ trong toàn khóa học nhưng đảm bảo tính lôgic và hệ thống khối kiến thức trong chương trình, tuân thủ các điều kiện tiên quyết của từng môn học và các quy định hiện hành có liên quan.

Trường lựa chọn các phương pháp tổ chức giảng dạy phù hợp, đúc kết kinh nghiệm giảng dạy chuyên ngành từ những năm trước có sự thận trọng nghiên cứu, chuẩn bị kỹ trước khi tổ chức thực hiện.

#### **4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:**

Khóa đào tạo được thực hiện trong 2 năm, mỗi năm có 2 học kỳ chính và một học kỳ phụ. Học kỳ chính có 15 tuần thực học, 2 tuần thi, 1 tuần dự trữ. Học kỳ hè có 6 tuần thực hiện cho cả việc học và thi. Ngoài ra học sinh được nghỉ tết 2 tuần, nghỉ các ngày lễ theo quy định của Nhà nước.

#### **4.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học:**

Mỗi môn học được đánh giá bằng 3 loại điểm: Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ và điểm thi kết thúc môn học (các điểm này được quy định chi tiết trong từng đề cương môn học)

- Điểm kiểm tra thường xuyên: Do giảng viên chủ động về hình thức và chủ đề, qua việc đánh giá thường xuyên khi lên lớp. Trung bình cộng các điểm này (làm tròn đến phần nguyên) là điểm kiểm tra thường xuyên.

- Điểm kiểm tra định kỳ: Mỗi môn học có ít nhất 1 điểm kiểm tra định kỳ, hình thức và thời gian do giáo viên giảng dạy quyết định, thang điểm 10 và làm tròn đến phần nguyên.

Trọng số điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ chiếm 40% trọng số điểm của môn học.

- Điểm thi kết thúc môn học: Kết thúc học kỳ, Nhà trường tổ chức thi hết các môn trong học kỳ đó, kỳ thi hết môn được Hội đồng triển khai trên cơ sở bộ công cụ đánh giá do các Khoa chuyên môn xây dựng. Việc coi thi, chấm thi và công bố điểm thi theo quy trình và giám sát chặt chẽ. Điểm thi hết môn làm tròn đến phần nguyên và có trọng số 60% điểm môn học.

- Điểm môn học = 40%\* (Điểm kiểm tra thường xuyên + 2\*Điểm kiểm tra định kỳ) + 60%\* Điểm thi hết môn.

#### **4.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp:**

##### **4.4.1. Điều kiện thi tốt nghiệp**

Người học có đủ điều kiện sau thì sẽ được dự thi tốt nghiệp:

- Phải học hết chương trình đào tạo, có điểm tất cả các môn học từ 5,0 trở lên

- Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

##### **4.4.2. Nội dung thi tốt nghiệp**

Bao gồm: môn Chính trị; Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp; Thực hành nghề nghiệp.

\* Lý thuyết tổng hợp các môn: Nail, Make up, Chăm sóc da, Setup cơ sở kinh doanh, Massage bấm huyệt trị liệu.

- Hình thức thi: Thi viết hoặc thi trắc nghiệm

\* Thực hành: Thực hiện các kỹ thuật Chăm sóc da, Nail, Make up, massage trên mẫu thật tại phòng thực hành

\* Chính trị:

- Nội dung thi: Những kiến thức thuộc học phần Chính trị trong chương trình

- Hình thức thi: Thi viết hoặc thi trắc nghiệm

##### **4.4.3. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:**

- Những học sinh có đủ điều kiện sau đây được xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

+ Điểm của mỗi môn thi tốt nghiệp phải đạt từ 5,0 trở lên

+ Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp của người học và các quy định liên quan để xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng tốt nghiệp.

*Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 8 năm 2022*

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Đã kí)*

**TS. Trần Xuân Hoan**